

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 359 /2020/DS-PT

Ngày: 21 - 9 - 2020

V/v tranh chấp “Hợp đồng
mua bán tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Bình

Các Thẩm phán:

Ông Lê Hoàng Hiệp

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 174/2019/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 159/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đinh Hải T**, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: 1. Anh **Lê Minh H**, sinh năm 1981(vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 6, ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị **Trần Thị Kim M**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Đội 6, ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện uỷ quyền: Bà **Phạm Thị V**, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số 114/7 Ngô Gia T, Phường H, TP. R, Kiên Giang.

(Văn bản uỷ quyền ngày 26/9/2019)

Người kháng cáo: Bị đơn là chị Trần Thị Kim M .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn anh **Đinh Hải T** trình bày:

Anh T chuyên kinh doanh mua bán, sửa chữa điện cơ, vợ chồng anh Lê Minh H và chị Trần Thị Kim M là chủ nhà máy sấy lúa. Từ ngày 20/5/2016 cho

đến ngày 02/7/2017 vợ chồng anh H và chị M có đến cơ sở kinh doanh của anh T để mua đồ dùng, trang thiết bị điện để lắp đặt cho nhà máy, trong quá trình mua bán thì anh T có lập sổ giao hàng, các lần giao hàng anh H có ký tên xác nhận, cho đến ngày 02/7/2017 tổng số tiền nợ là 775.067.000 đồng, ngày 24/7/2017 anh H có trả 80.000.000 đồng, ngày 28/11/2017 anh H trả 100.000.000 đồng còn nợ lại 595.067.000 đồng, anh T nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh H và chị M trả nợ nhưng đến nay chưa trả, sau đó anh T biết vợ chồng anh H và chị M ly hôn nên anh T mới nộp đơn khởi kiện. Nay anh T yêu cầu vợ chồng anh H và chị M trả số tiền 595.067.000 đồng trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn anh Lê Minh H trình bày:

Anh H và chị M xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2011. Trong quá trình chung sống vợ chồng kinh doanh nhà máy sấy và xay sát lúa gạo, trong quá trình kinh doanh mua bán vợ chồng anh H có đến cơ sở điện cơ của Anh T để mua đồ dùng, trang thiết bị điện để lắp đặt cho nhà máy, quá trình mua bán từ ngày 20/5/2016 cho đến ngày 02/7/2017 còn nợ lại Anh T 595.067.000 đồng là đúng. Do anh H và chị M đã được Toà án nhân dân huyện B giải quyết cho ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản và nợ chung của vợ chồng tại bản án hôn nhân và gia đình số 127/2019/HNGĐ-ST ngày 23/7/2019, nên nay anh H đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho anh T là 297.533.500 đồng, còn lại $\frac{1}{2}$ số nợ của Anh T với số tiền 297.533.500 đồng thì chị M có trách nhiệm trả.

* Bị đơn chị Trần Thị Kim M trình bày:

Từ năm 2016 đến năm 2017 vợ chồng chị M và anh H có kêu anh Đinh Hải T để mua đồ dùng trang thiết bị lắp đặt trong nhà máy nhưng tổng số tiền bao nhiêu không nhớ rõ, nhưng trong quá trình mua bán chị M có đưa tiền anh Lê Minh H trả nhiều lần cho anh T các lần đưa không nhớ rõ số tiền bao nhiêu. Nay anh T yêu cầu chị M trả $\frac{1}{2}$ số tiền 595.067.000 đồng thì chị M không đồng ý trả vì chị M đã đưa tiền cho anh H trả rồi.

Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2019/DS-ST ngày 01/10/2019 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Hải T.

Buộc anh Lê Minh H trả cho anh Đinh Hải T số tiền 297.533.500 đồng

Buộc chị Trần Thị Kim M trả cho anh Đinh Hải T số tiền 297.533.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11/10/2019, bị đơn chị Trần Thị Kim M có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Hải T yêu cầu chị trả số tiền 297.533.500 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền chị Trần Thị Kim M trình bày anh T khởi kiện yêu cầu anh H và chị M trả số tiền mua bán lắp đặt thiết bị điện 595.067.000 đồng do anh T và anh H tự lập không bản kê thiết bị tính thành tiền và sổ giao hàng, để làm căn cứ yêu cầu chị M trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên; chị M không có ký tên vào bản kê thiết bị tính thành tiền và sổ giao hàng trên, không có nợ số tiền trên, chị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của anh Đinh Hải T yêu cầu chị M trả số tiền 297.533.500 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của chị Trần Thị Kim M không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên kháng cáo của chị M là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là hợp đồng mua bán tài sản là có căn cứ, thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án theo quy định của Bộ luật dân sự và Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn là anh Đinh Hải T và bị đơn là anh Lê Minh H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do, nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Thị Kim M xét thấy:

Anh Đinh Hải T khởi kiện yêu cầu anh Lê Minh H và chị Trần Thị Kim M trả số tiền 595.067.000 đồng là tiền mua thiết bị lắp đặt vào nhà máy sấy lúa của anh H, chị M trong thời kỳ hôn nhân. Thế nhưng khi anh H và chị M ly hôn được Tòa án nhân dân huyện B thụ lý vụ án vào ngày 30/01/2018, quá trình giải quyết vụ án ly hôn có Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam và 11 cá nhân là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập khởi kiện anh H và chị M đòi nợ chung khi ly hôn nhưng lúc đó không có anh Đinh Hải T nộp đơn kiện, đến ngày 04/5/2019 (sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử vụ án ly hôn của anh H và chị M ra xét xử) thì anh T mới nộp đơn yêu cầu giải quyết.

Anh T khởi kiện yêu cầu anh H và chị M trả tiền mua thiết bị và công lắp đặt vào nhà máy sấy lúa của anh H, chị M; tuy nhiên anh T không cung cấp được biên bản thanh lý hợp đồng giữa hai bên và cũng không có văn bản xác

nhận nợ có chữ ký của chị M; mà chỉ có bảng kê thiết bị tính thành tiền và cuốn sổ ghi nhận việc giao hàng chỉ có chữ ký của anh H. Anh H thừa nhận nợ tiền mua thiết bị của anh T là 595.067.000 đồng, còn chị M hoàn toàn không thừa nhận

Xét thấy anh T trình bày người trực tiếp mua hàng là anh H, mỗi lần giao hàng chỉ có anh H ký nhận, việc trao đổi mua bán, lắp đặt thiết bị giữa anh T với anh H, chị M không có quan hệ mua bán với anh. Hiện nay chị M và anh H đã ly hôn, anh H được chia tài sản chung là hiện vật sở hữu nhà máy sấy lúa được lắp các thiết bị điện mua của anh T còn nợ là 595.067.000 đồng như anh H thừa nhận còn nợ anh T. Chị M không thừa nhận có nợ anh T cho rằng khoản nợ trên do anh T và anh H tự lập không sổ sách để yêu cầu chị trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời thừa nhận nợ của anh H để buộc chị M có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên cho anh T là không phù hợp. Đồng thời bản án ly hôn giữa anh H và chị M đã có hiệu lực pháp luật không ghi nhận khoản nợ này, nên anh H phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ anh H thừa nhận, không thể buộc chị M liên đới nghĩa vụ trả nợ cho anh T.

Từ những nội dung phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị M phải trả cho anh H số tiền 297.533.500 đồng là không có cơ sở, nên kháng cáo của chị M là có căn cứ chấp nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của chị M được chấp nhận nên chị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định của pháp luật.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Kim M

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 174/2019/DS-ST ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Hải T.

1. Buộc anh Lê Minh H trả cho anh Đinh Hải T số tiền 595.067.000 đồng (Năm trăm chín mươi lăm triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Hải T yêu cầu chị Trần Thị Kim M trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ với anh Lê Minh H là 297.533.500 đồng.

3. Về án phí:

3.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Lê Minh H phải chịu 27.802.000 đồng

+ Chị Trần Thị Kim M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả cho anh Đinh Hải T số tiền 13.901.000 đồng (Mười ba triệu chín trăm lẻ một ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 10299 ngày 23/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tiền Giang.

3.2 Về án phí phúc thẩm: Chị Trần Thị Kim M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho chị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002487 ngày 18/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tiền Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện B;
- CC THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2020-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Song Bình